mal, Mal oder doch -malig

als Substantiv:	danh từ
beim ersten Mal	vào lần thứ nhất
beim zweiten Mal	vào lần thứ hai
das achte Mal	lần thứ tám
das and[e]re Mal	lần khác
das eine Mal	lần thứ nhất
das einzige Mal	chỉ lần đó
das erste Mal	lần thứ nhất
das letzte Mal	lần chót
das nächste Mal	lần tới
das vorige Mal	lần trước
das zweite Mal	lần thứ hai
die letzten Male	những lần cuối
die nächsten Male	những lần tới
diese paar Mal[e]	những lần đó
dieses eine Mal	chỉ lần này
dieses Mal	lần này
drei Millionen Mal[e]	ba triệu lần
dutzend Mal	mười hai lần
ein and[e]res Mal	một lần khác
ein Dutzend Mal	cả mười hai lần
ein einziges Mal	chỉ một lần một
ein erstes Mal	một lần đầu tiên
ein für alle Mal[e]	sẽ không có lần sau
ein letztes Mal	một lần cuối cùng
ein Mal	một lần
ein Mal über das and[e]re,	lần này qua lần khác
ein oder mehrere Male	một hay nhiều lần
ein paar Mal	một vài lần
ein paar Dutzend Mal	một vài chục lần
ein ums and[e]re Mal	lần này qua lần khác
eine Million Mal[e]	một triệu lần
einige Male	vài lần
einige Millionen Mal	một vài triệu lần
etliche Male	một đôi lần
fünfundsiebzig Male	75 lần
hundert Mal	100 lần
jedes Mal	mỗi lần
Mal für Mal	lần này qua lần khác
manch liebes Mal	thường xuyên
manches liebe Mal	thường xuyên
manches Mal	thỉnh thoảng
mehrere Male	nhiều lần
Millionen Mal	triệu lần
mit einem Mal[e	bỗng nhiên, bất thình lình
nächstes Mal	lần tới
so viel Mal	nhiều lần như vậy
tausend Mal[e]	ngàn lần
unendliche Male	không biết bao lần
unzählige Male	không biết bao nhiêu lần
viele Dutzend Male	vài chục lần
viele Male	nhiều lần
viele Tausend Male	nhiều ngàn lần
vieltausend Mal	nhiều nghìn lần
von Mal zu Mal	từ lần này qua lần khác
voriges Mal	lần trước đó
wie viel Mal	bao nhiêu lần
wie viele Mal[e]	bao nhiêu lần
zu fünf Dutzend Malen	cả năm mươi lần
zu verschiedenen Malen	vào nhiều lần khác nhau
zum ander[e]n Male	vào một lần khác
zum ersten Mal[e]	vào lần đầu tiên
zum letzten Mal	vào lần cuối cùng
zum soundsovielten Male	vào lần thứ mấy
zum wiederholten Malen	thường xuyên nhiều lần
zum x-ten Mal[e]	vào x-lần
zum zweiten Mal	vào lần thứ nhì

als Adverb:	trạng từ
2-mal	hai lần
3- bis 4-mal	ba tới bốn lần
3–4-mal	ba tới bốn lần
achtmal	tám lần
allemal	luôn luôn, mỗi lần
auf einmal	thình lình
diesmal	lần này
drei- bis viermal	ba tới bốn lần
einmal	môt lần
ein andermal	một lần khác
ein paarmal	một vài lần
erstmal	một lần đầu
erstmals	lần đầu tiên, lần thứ nhất
fünfundsiebzigmal	75 lần
hụndertmal	100 lần
keinmal	không lần nào
manchmal	một vài lần, thỉnh thoảng
mehrmals	nhiều lần
noch einmal	lần nữa
noch einmal so viel	một lần nữa nhiều như thế
sovielmal	nhiều lần như vậy
tausendmal	ngàn lần
vielmal	lắm khi, lắm lúc
vielmals	nhiều lần
vieltausendmal	nhiều ngàn lần
wievielmal	bao lần
x-mal	x-lần
zweimal	hai lần

als Adjektiv	tính từ
2-malig	hai lần
diesmalig	lần này
einmalig	một lần
erstmalig	lần đầu
hundertmalig	trăm lần
mehrmalig	nhiều lần
tausendmalig	nghìn lần
vielmalig	nhiều lần
x-malig	x lần

ductuctap